



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam

Ngày 30/09/2025	7,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.0%	54.2%	162.1

DT thuần Q3/25
94.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.2 23.9%
YoY: ▼69.6 -42.4%

LN thuần Q3/25
-37.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 39.0 50.8%
YoY: ▼4.80 -14.4%

LN sau thuế Q3/25
-49.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 31.6 38.9%
YoY: ▼16.6 -50.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-21.9%
YoY: +/-▲ 35.6%

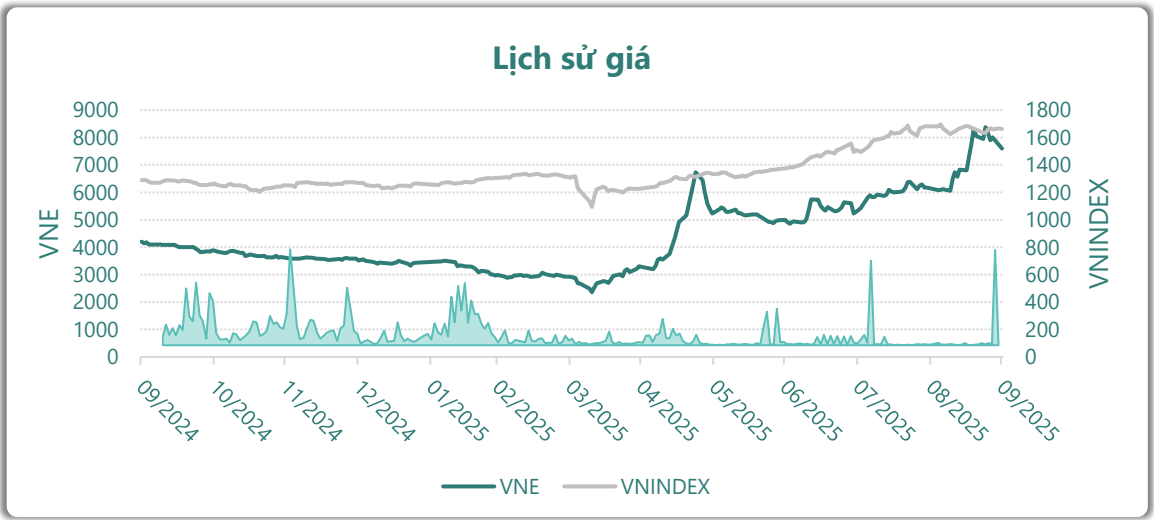
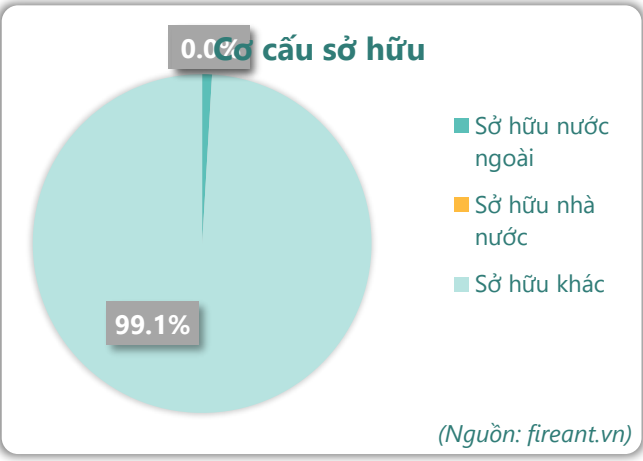
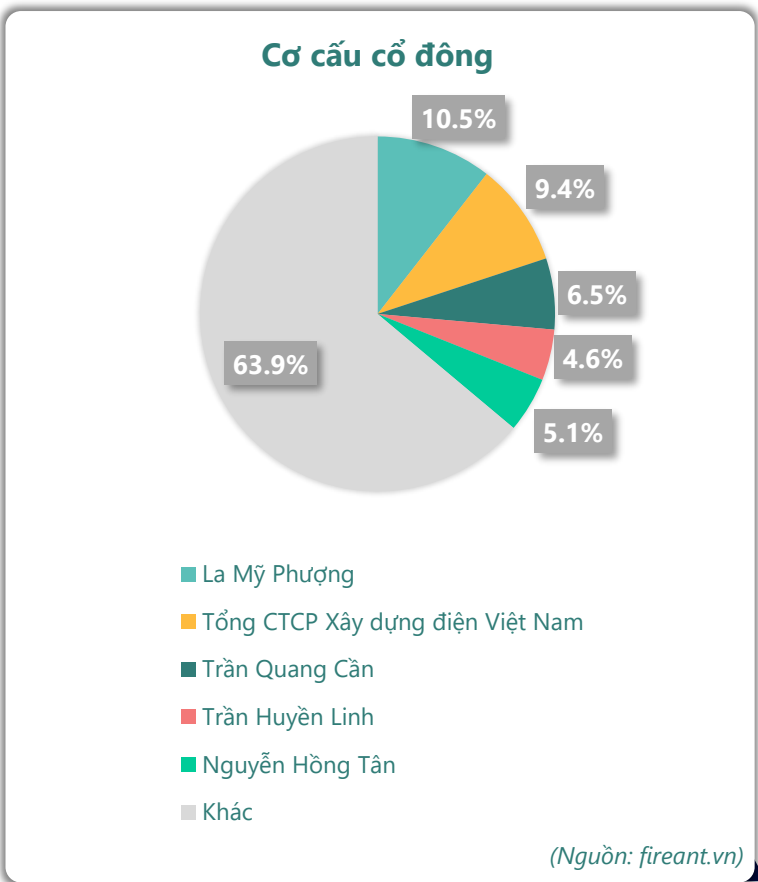
ROE (TTM) Q3/25
-34.6%
YoY: +/-▼ 3.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,360 - 8,380
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	624
Số lượng CPLH (CP)	82,055,233
KLGD BQ 20 phiên (CP)	970,460
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.96
EPS	-3,101
P/E	-2.5

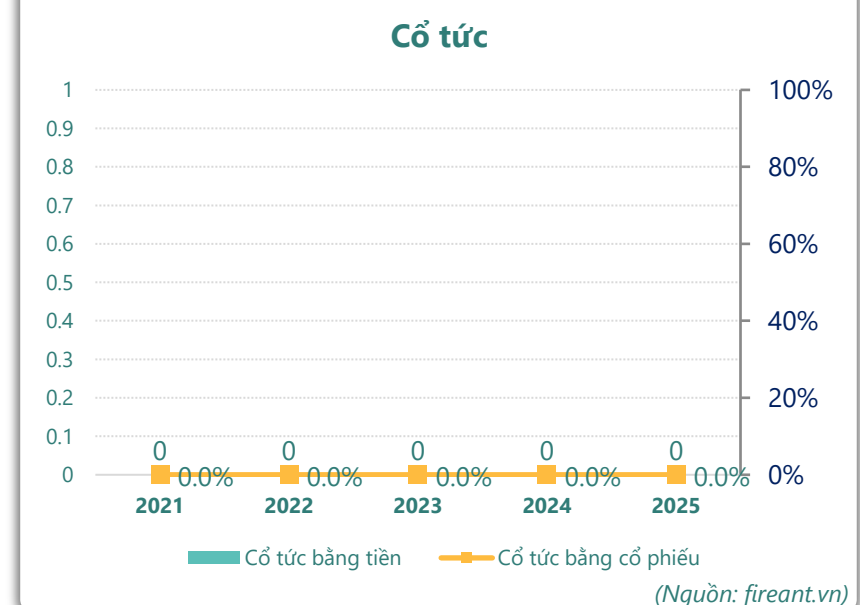
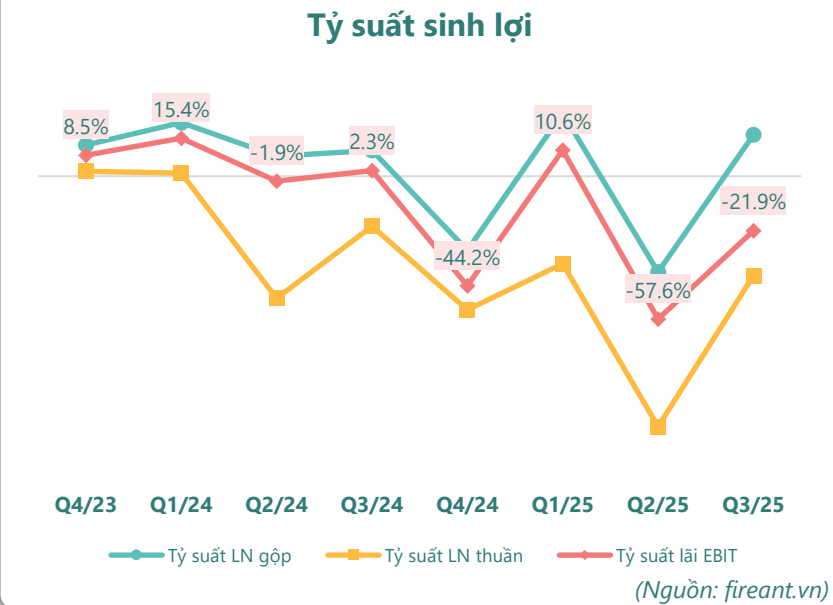
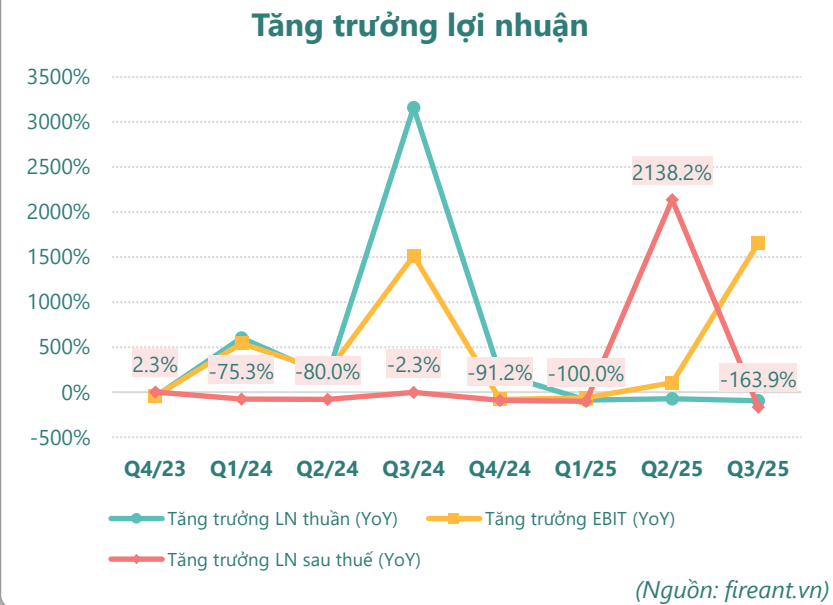
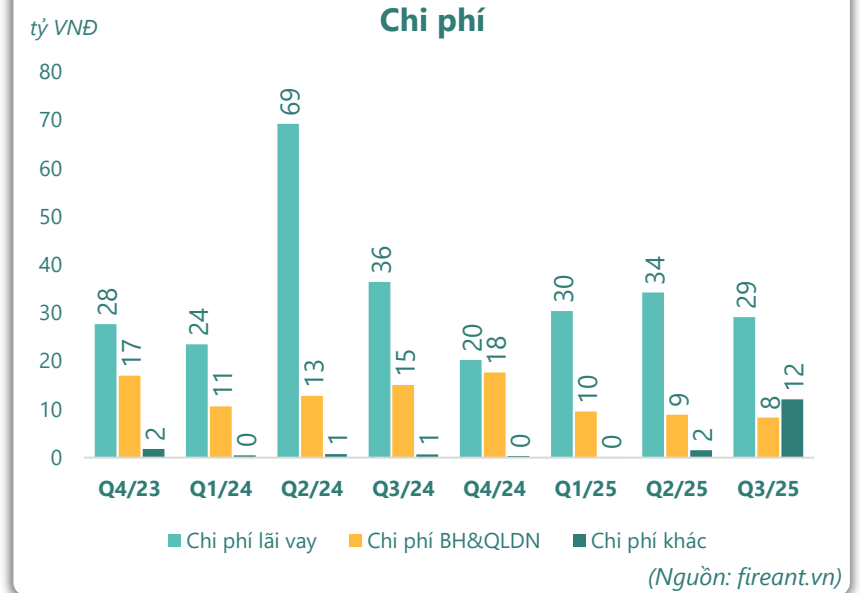
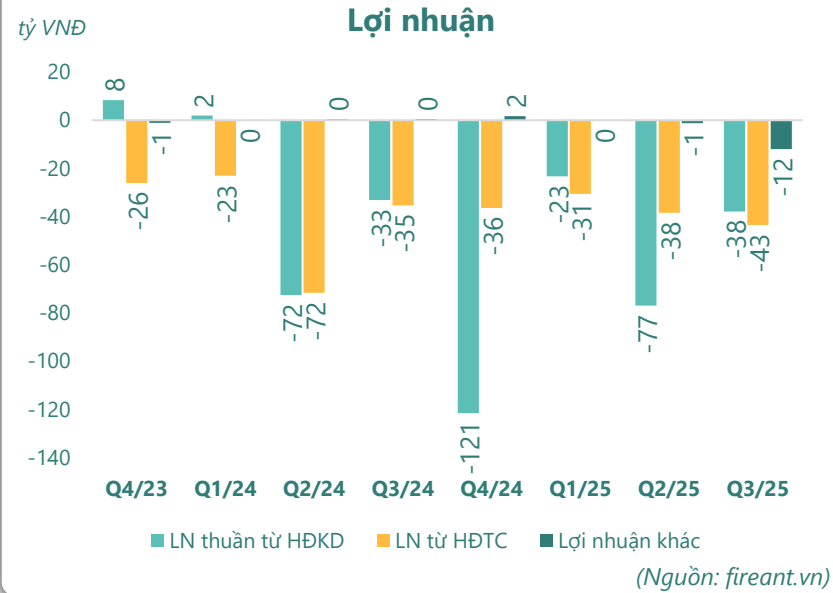
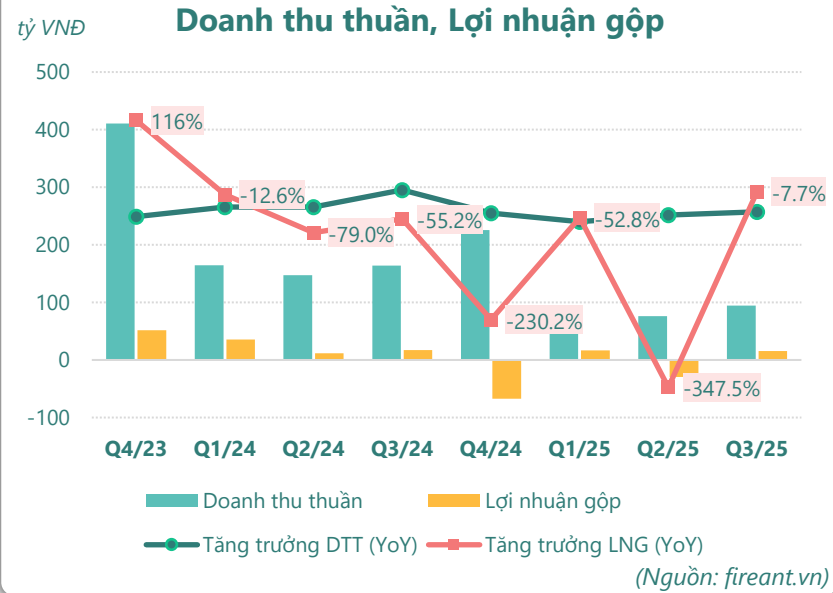
DT thuần 9T 2025
236
tỷ VNĐ
YoY: ▼240 -50.3%

LN thuần 9T 2025
-138
tỷ VNĐ
YoY: ▼34.0 -33.3%

LN sau thuế 9T 2025
-154
tỷ VNĐ
YoY: ▼50.0 -48.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH



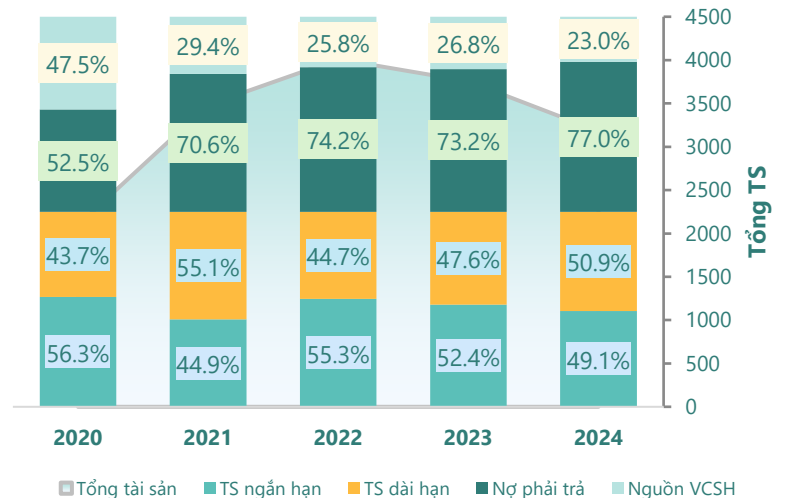


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

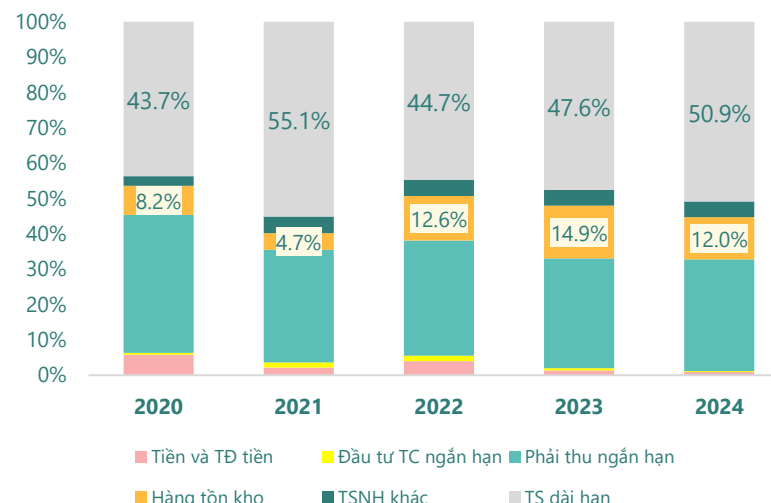
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

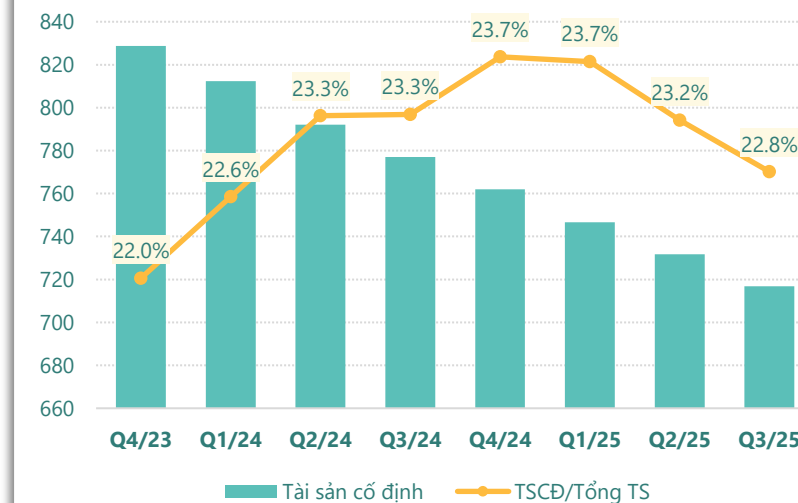
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

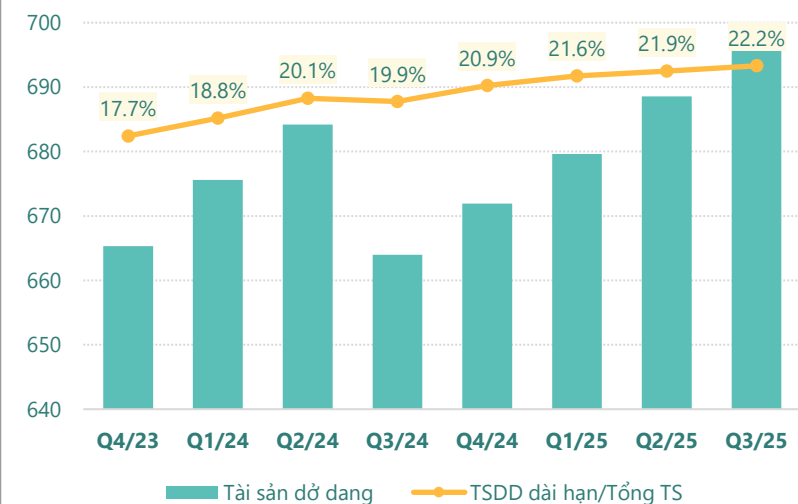
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

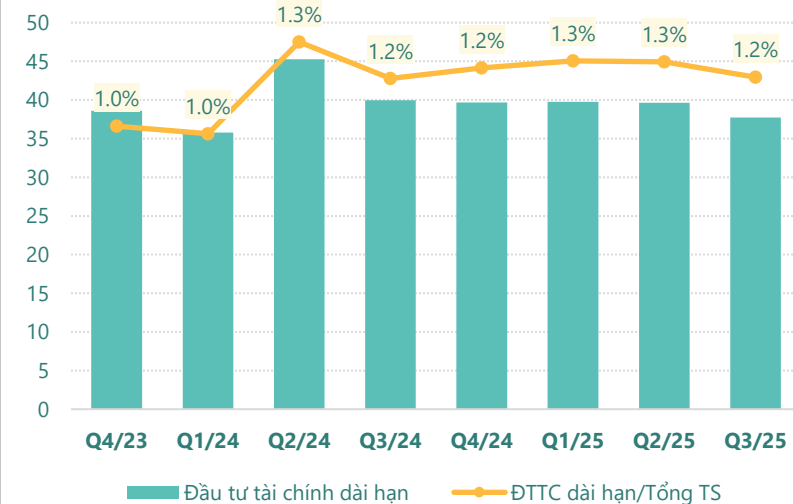
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

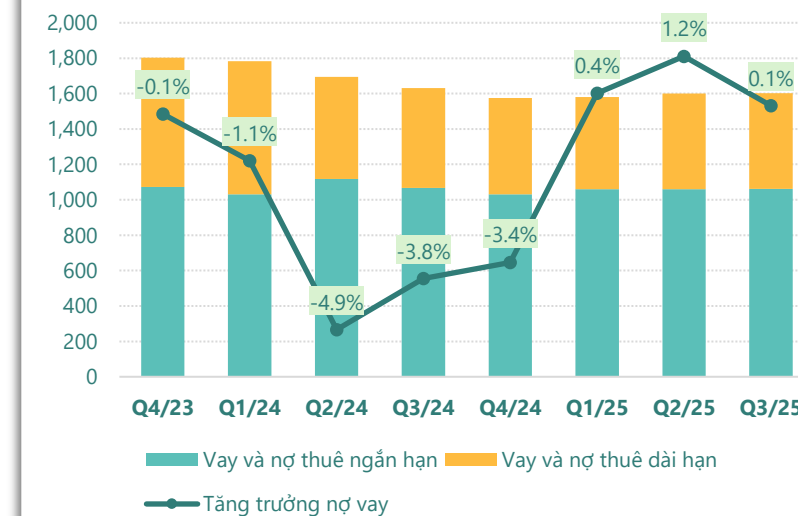
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

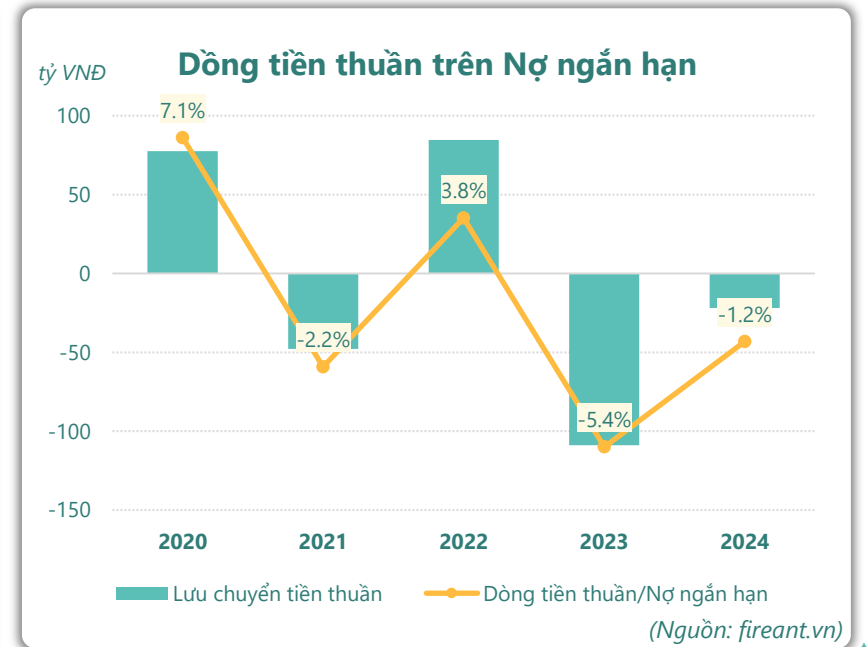
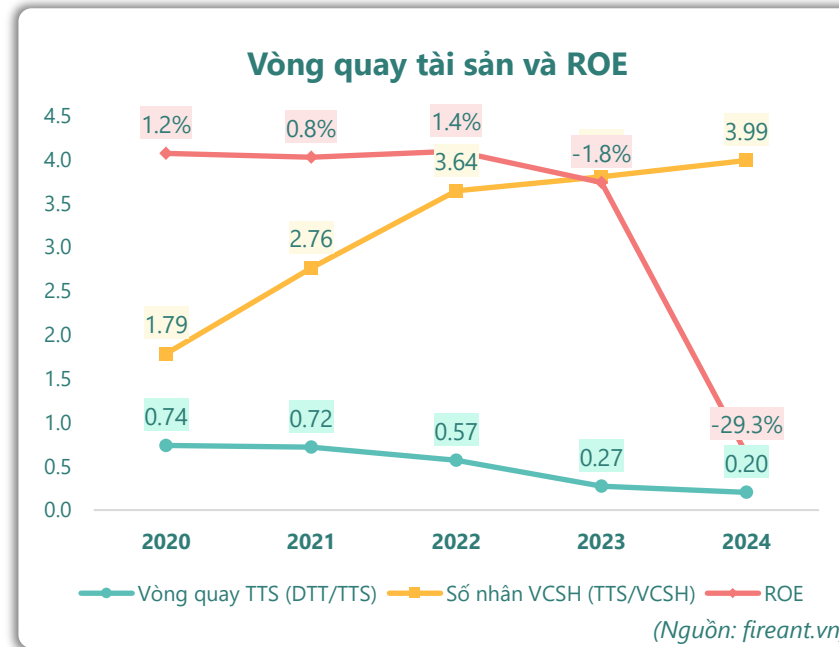
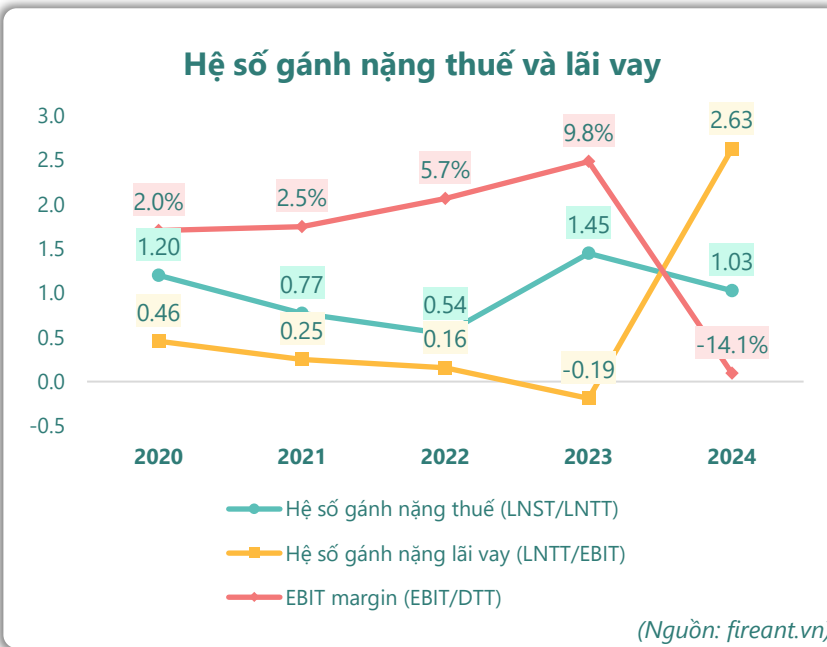
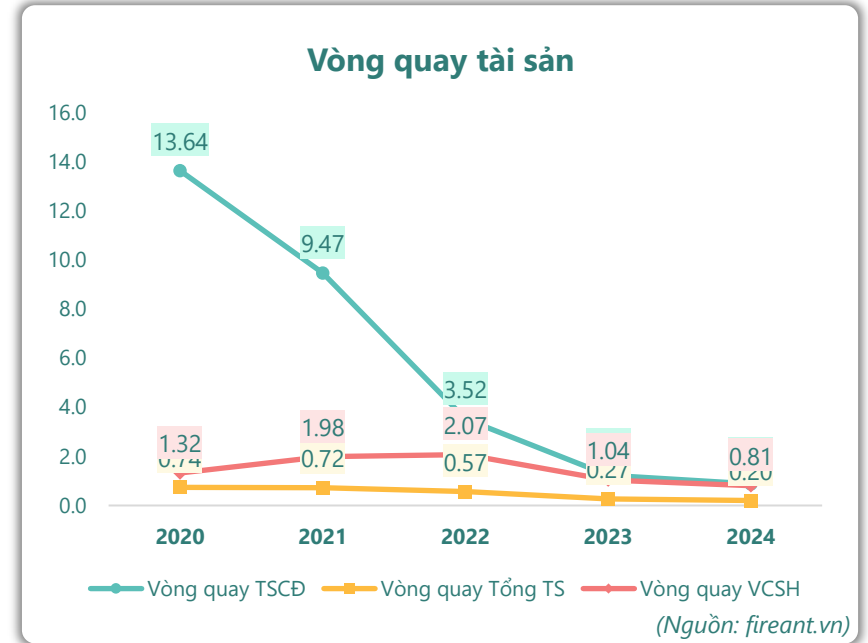
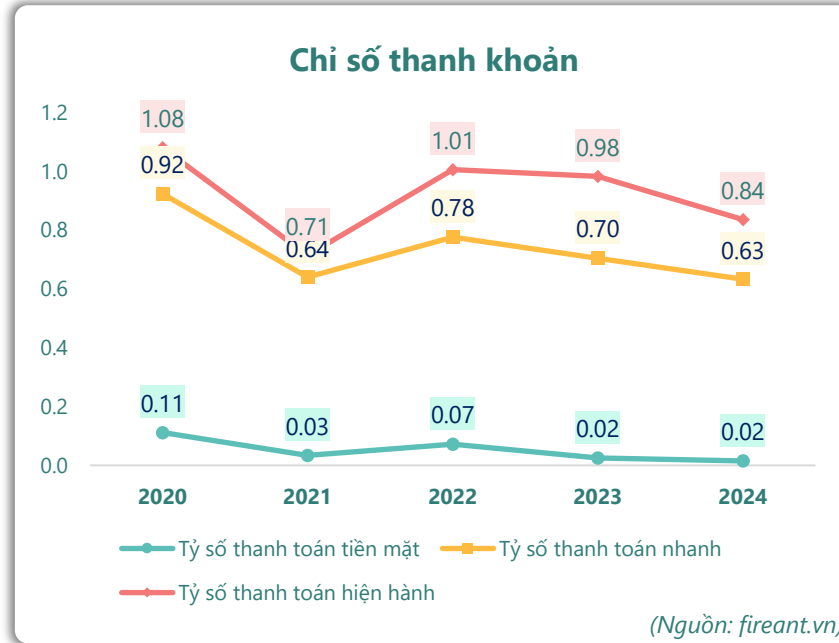
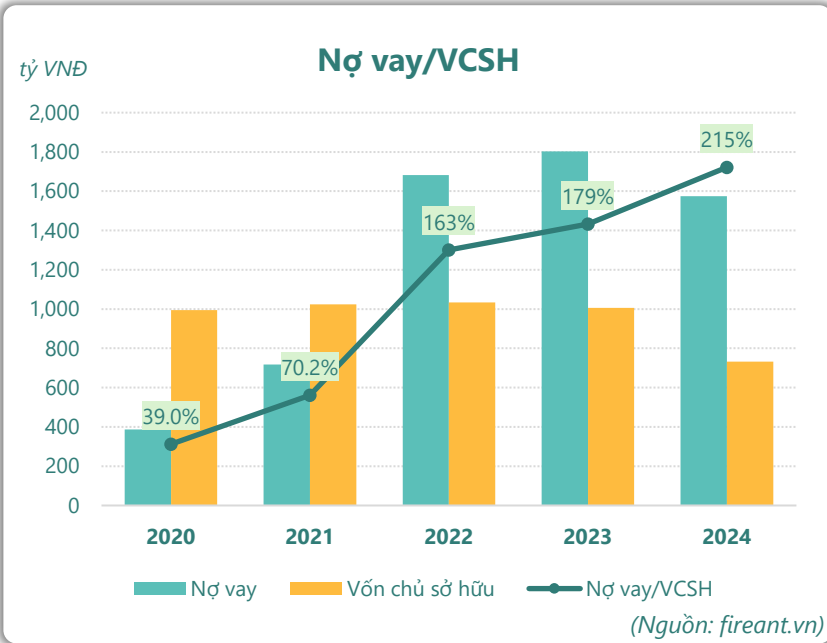
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	94.4	164	-42.4%	236	476	-50.3%
Giá vốn hàng bán	78.6	147	-46.5%	233	411	-43.3%
Lợi nhuận gộp	15.8	17.1	-7.8%	3.14	64.5	-95.1%
Doanh thu HĐTC	0.19	1.14	-83.1%	0.29	1.94	-85.1%
Chi phí TC	43.7	36.4	20.0%	113	132	-14.5%
Chi phí lãi vay	29.2	36.4	-19.9%	93.8	129	-27.4%
LN trong công ty LKLD	-1.86	0.23	-909%	-1.92	0.47	-512%
Chi phí bán hàng	0.06	0.13	-51.6%	0.23	0.21	7.3%
Chi phí QLDN	8.22	14.9	-44.8%	26.5	38.4	-30.8%
LN thuần từ HĐKD	-37.9	-33.1	-14.4%	-138	-104	-33.3%
Lợi nhuận khác	-12.0	0.48	-2603%	-13.4	0.59	-2357%
LN trước thuế	-49.9	-32.6	-53.0%	-151	-103	-47.1%
Lợi nhuận sau thuế	-49.7	-33.1	-50.1%	-154	-104	-48.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-46.5	-31.9	-45.7%	-135	-99.5	-35.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-47.2	68.3	-12.0	-5.96	-16.3	-2.94
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.24	71.1	70.4	0.05	-0.94	1.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.6	-135	-56.2	6.41	18.7	2.99
Tiền đầu kỳ	28.9	21.6	26.0	28.1	28.6	30.2
Lưu chuyển tiền thuần	-7.33	4.42	2.15	0.51	1.54	1.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	21.6	26.0	28.1	28.6	30.2	31.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,139	3,181	-1.3%
Tài sản ngắn hạn	1,549	1,563	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	31.3	28.1	11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.13	9.12	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,008	1,005	0.3%
Hàng tồn kho	362	380	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	139	141	-1.1%
Tài sản dài hạn	1,590	1,617	-1.7%
Phải thu dài hạn	7.27	7.27	0.0%
Tài sản cố định	717	762	-5.9%
Bất động sản đầu tư	102	102	0.0%
Tài sản dở dang	697	672	3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	37.7	39.7	-4.9%
Tài sản dài hạn khác	28.7	34.5	-16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,562	2,449	4.6%
Nợ ngắn hạn	1,984	1,868	6.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,062	1,031	3.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	363	364	-0.4%
Nợ dài hạn	578	581	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	541	543	-0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	577	732	-21.1%
Vốn chủ sở hữu	577	732	-21.1%
Vốn điều lệ	904	904	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

